

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VX

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2021

V/v báo cáo tình hình thực hiện chính sách về trường phổ thông ở thôn, xã đặc biệt khó khăn năm 2021 và nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách về trường phổ thông ở thôn, xã đặc biệt khó khăn.

Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Sở Tài chính tại Công văn số 2094/STC-QLNS ngày 13/7/2021; UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện chính sách về trường phổ thông ở thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP năm 2021 và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách này năm 2022 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Năm 2021:

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 16.161 triệu đồng;

(Chi tiết phụ lục I kèm theo)

- Tổng nguồn kinh phí thực hiện năm 2021: 16.161 triệu đồng, trong đó:

- + Kinh phí đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 14.395 triệu đồng (bao gồm: học bổng học sinh dân tộc bán trú là 9.560 triệu đồng và kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn là 4.835 triệu đồng);

- + Kinh phí NSTW bổ sung mục tiêu đầu năm 2021 theo Quyết định số 2040/QĐ-BTC ngày 03/12/2020: 1.766 triệu đồng.

2. Năm 2022:

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 13.803 triệu đồng;

(Chi tiết phụ lục II kèm theo)

- Số kinh phí còn thiếu đề nghị NSTW hỗ trợ: 13.803 triệu đồng

Kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các Sở: TC, GDĐT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH THUỘC CÁC XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số /UBND-VX ngày /7/2021 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số thứ tự	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021													Ghi chú
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Trong đó			Kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó			
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh hỗ trợ			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)	Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học		Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ sở thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	
	TỔNG CỘNG	2.809	1.631	1.178	9	15.368	13.558	1.810	792	206	59	597	16.161	-	
A	Khởi tỉnh	762	585	177	9	4.872	4.087	784	135	76	8,85	91	5.007		
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	2	2		9	13	11		3	-	-	-		13	
2	Trường THPT Quang Trung	2	2		9	13	11		3	-	-	-		13	
3	Trường THPT Tây Sơn	1	1		9	7	5		1	-	-	-		7	
4	Trường THPT số 3 Phù Cát	13	13		9	87	70		17	-	-	-		87	
5	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	23	23		9	154	123		31	-	-	-		154	
6	Trường THPT Ngô Lê Tân	2	2		9	13	11		3	-	-	-		13	
8	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	24	24		9	161	129		32	-	-	-		161	
9	Trường THPT Mỹ Tho	9	9		9	60	48		12	-	-	-		60	
10	Trường THPT Bình Dương	26	26		9	174	139		35	-	-	-		174	
12	Trường THPT Trần Quang Diệu	82	82		9	550	440		110	-	-	-		550	
13	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	1	1		9	7	5		1	-	-	-		7	
14	Trường THPT Phan Bội Châu	5	5		9	34	27		7	-	-	-		34	
15	Trường THPT Chuyên Chu Văn An	2	2		9	13	11		3	-	-	-		13	
16	Trường THPT Võ Giừ	33	33		9	221	177		44	-	-	-		221	
17	Tr. PTĐTNT THCS&THPT An Lão	123	-	123	9	660	660	-	91	12	6,15	72		751	
18	Trường THPT Vinh Thạnh	65	65		9	436	349		87	-	-	-		436	
19	Trường PTĐTNT Vinh Thạnh	210	156	54	9	1.336	1.126	209	44	5	2,70	36	1.380		
20	Trường THPT Văn Canh	45	45		9	302	241		60	-	-	-		302	
21	Tr.PT cấp 2 -3 DTNT Văn Canh	94	94		9	630	504		126	-	-	-		630	
B	Khởi huyện	2.047	1.046	1.001	99	10.496	9.471	1.025	657	130	50	507	11.154		
I	Huyện Tây Sơn	416	339	77	9	1.676	1.423	253	66	8	4	54	1.742		
1	Trường TH số 1 Tây Giang	27	27		5	101	80		20	-	-	-		101	
2	Trường TH Tây Phú	41	41		5	153	122		31	-	-	-		153	
3	Trường TH Tây Xuân	40	40		5	149	119		30	-	-	-		149	
4	Trường TH Bình Tân	18	18		5	67	54		13	-	-	-		67	
5	Trường THCS Tây Giang	103	103		5	384	307		77	-	-	-		384	
6	Trường THCS B.T.Xuân	57	57		5	212	170		42	-	-	-		212	
7	Trường THCS Bình Tân	53	53		5	197	158		39	-	-	-		197	
8	Trường PTĐT bán trú	77		77	9	413	413	-	66	8	3,85	54		479	
II	Huyện Phù Mỹ	126	126	-	27	845	676	169	-	-	-	-	845		
1	Trường TH Mỹ An	7	7		9	47	38		9	-	-	-		47	
2	Trường TH số 1 Mỹ Thành	15	15		9	101	80		20	-	-	-		101	
3	Trường THCS Mỹ Thành	104	104		9	697	558		139	-	-	-		697	
III	Huyện Hoài Ân	446	294	152	9	1.910	1.691	219	113	45	7,60	91	2.024		
1	Tr. TH Ân Hào Tây	55	55		5	205	164		41	-	-	-		205	
2	Tr. TH Ân Hữu	45	45		5	168	134		34	-	-	-		168	
3	Tr. TH Ân Tường Đông	43	43		5	160	128		32	-	-	-		160	
4	Tr. TH số 1 Ân Nghĩa	65	65		5	242	194		48	-	-	-		242	
5	Tr. TH số 2 Ân Nghĩa	36	36		5	134	107		27	-	-	-		134	

Số thứ tự	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021											Ghi chú	
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bán thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó		Số tháng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Trong đó		Kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó				Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)		Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ sở thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh		
6	Tr. THCS Ân Nghĩa	48	48		5	179	143	36	-	-	-	-	179	
7	Tr. THCS Ân Hữu	2	2		5	7	6	1	-	-	-	-	7	
8	Tr. PTDT Nội trú	152		152	9	815	815	-	113	15	7,60	91	929	
IV	Huyện Vân Canh	207	-	207	9	1.110	1.110	-	158	21	10,35	127	1.268	-
1	TH Canh Liên	28		28	9	150	150	-	22	3	1,40	18	172	
2	THCS BT C.Thuận	69		69	9	370	370	-	47	7	3,45	36	417	
3	PTDTBT Canh Liên	110		110	9	590	590	-	89	11	5,50	72	679	
V	Huyện Vĩnh Thạnh	189	17	172	9	1.037	1.014	23	116	17	9	91	1.153	
1	Trường PTDT BT và THCS Vĩnh Sơn	101		101	9	542	542	-	69	10	5,05	54	611	
3	Trường PTDT BT TH & THCS Vĩnh Kim	71		71	9	381	381	-	47	7	3,55	36	428	
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	10	10		9	67	54	13	-	-	-	-	67	
5	Trường THCS Vĩnh Hiệp	7	7		9	47	38	9	-	-	-	-	47	
VI	Huyện An Lão	663	270	393	36	3.918	3.556	362	204	39	20	145	4.122	
1	Trường TH An Dũng	26	26		9	174	139	35	-	-	-	-	174	
2	Trường TH An Nghĩa	26	26		9	174	139	35	-	-	-	-	174	
3	Trường PTDTBT An Lão	459	163	296	9	2.681	2.462	219	135	30	14,80	91	2.816	
4	Trường PTDT BT Đình Ruối	152	55	97	9	889	815	74	69	10	4,85	54	958	

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH THUỘC CÁC XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-VX ngày /7/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số thứ tự	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022													Ghi chú
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Trong đó		Kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó			Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện		
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú	Số tháng hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)		Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ Thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh			
	TỔNG CỘNG	2.176	998	1.178	9	13.010	11.672	1.338	792	176	59	597	13.803	-	
A	Khởi tỉnh	762	585	177	9	4.872	4.087	784	135	76	8,85	91	5.007		
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	2	2		9	13	11	3	-	-	-	-	13		
2	Trường THPT Quang Trung	2	2		9	13	11	3	-	-	-	-	13		
3	Trường THPT Tây Sơn	1	1		9	7	5	1	-	-	-	-	7		
4	Trường THPT số 3 Phù Cát	13	13		9	87	70	17	-	-	-	-	87		
5	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	23	23		9	154	123	31	-	-	-	-	154		
6	Trường THPT Ngô Lê Tân	2	2		9	13	11	3	-	-	-	-	13		
8	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	24	24		9	161	129	32	-	-	-	-	161		
9	Trường THPT Mỹ Tho	9	9		9	60	48	12	-	-	-	-	60		
10	Trường THPT Bình Dương	26	26		9	174	139	35	-	-	-	-	174		
12	Trường THPT Trần Quang Diệu	82	82		9	550	440	110	-	-	-	-	550		
13	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	1	1		9	7	5	1	-	-	-	-	7		
14	Trường THPT Phan Bội Châu	5	5		9	34	27	7	-	-	-	-	34		
15	Trường THPT Chuyên Chu Văn An	2	2		9	13	11	3	-	-	-	-	13		
16	Trường THPT Võ Giã	33	33		9	221	177	44	-	-	-	-	221		
17	Tr. PTDNTN THCS&THPT An Lão	123	-	123	9	660	660	-	91	12	6,15	72	751		
18	Trường THPT Vĩnh Thạnh	65	65		9	436	349	87	-	-	-	-	436		
19	Trường PTDNTN Vĩnh Thạnh	210	156	54	9	1.336	1.126	209	44	5	2,70	36	1.380		
20	Trường THPT Văn Canh	45	45		9	302	241	60	-	-	-	-	302		
21	Tr.PT cấp 2 -3 DTNT Văn Canh	94	94		9	630	504	126	-	-	-	-	630		
B	Khởi huyện	1.414	413	1.001	99	8.139	7.585	554	657	100	50	507	8.796		
I	Huyện Tây Sơn	77	-	77	9	413	413	-	66	8	4	54	479		
8	Trường PTDT bán trú	77		77	9	413	413	-	66	8	3,85	54	479		
II	Huyện Phù Mỹ	126	126	-	27	845	676	169	-	-	-	-	845		
1	Trường TH Mỹ An	7	7		9	47	38	9	-	-	-	-	47		
2	Trường TH số 1 Mỹ Thành	15	15		9	101	80	20	-	-	-	-	101		
3	Trường THCS Mỹ Thành	104	104		9	697	558	139	-	-	-	-	697		
III	Huyện Hoài Ân	152	-	152	9	815	815	-	113	15	7,60	91	929		
8	Tr. PTDT Nội trú	152		152	9	815	815	-	113	15	7,60	91	929		
IV	Huyện Văn Canh	207	-	207	9	1.110	1.110	-	158	21	10,35	127	1.268	-	
1	TH Canh Liên	28		28	9	150	150	-	22	3	1,40	18	172		
2	THCS BT C.Thuận	69		69	9	370	370	-	47	7	3,45	36	417		
3	PTDTBT Canh Liên	110		110	9	590	590	-	89	11	5,50	72	679		
V	Huyện Vĩnh Thạnh	189	17	172	9	1.037	1.014	23	116	17	9	91	1.153		
1	Trường PTDT BT và THCS Vĩnh Sơn	101		101	9	542	542	-	69	10	5,05	54	611		
3	Trường PTDT BT TH & THCS Vĩnh Kim	71		71	9	381	381	-	47	7	3,55	36	428		
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	10	10		9	67	54	13	-	-	-	-	67		
5	Trường THCS Vĩnh Hiệp	7	7		9	47	38	9	-	-	-	-	47		
VI	Huyện An Lão	663	270	393	36	3.918	3.556	362	204	39	20	145	4.122		

Số thứ tự	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022											Ghi chú	
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó		Số tháng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Trong đó		Kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó				Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)		Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh		
1	Trường TH An Dũng	26	26		9	174	139	35	-	-	-	-	174	
2	Trường TH An Nghĩa	26	26		9	174	139	35	-	-	-	-	174	
3	Trường PTDTBT An Lão	459	163	296	9	2.681	2.462	219	135	30	14,80	91	2.816	
4	Trường PTDT BT Đinh Ruối	152	55	97	9	889	815	74	69	10	4,85	54	958	